

Unit 3: My friends

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
active (adj)	/ˈæktɪv/	hăng hái, năng động
appearance (n)	/əˈpiərəns/	bề ngoài, ngoại hình
careful (adj)	/ˈkeəfl/	cẩn thận
caring (adj)	/ˈkeərɪŋ/	chu đáo, biết quan tâm
cheek (n)	/tʃiːk/	má
clever (adj)	/ˈklevə/	lanh lợi, thông minh
confident (adj)	/ˈkɒnfɪdənt/	tự tin
creative (adj)	/kriˈeɪtɪv/	sáng tạo
friendly (adj)	/ˈfrendli/	thân thiện
funny (adj)	/ˈfʌni/	ngộ nghĩnh, khôi hài
hard-working (adj)	/ˌhɑːd ˈwɜːkɪŋ/	chăm chỉ
kind (adj)	/kaɪnd/	tốt bụng
loving (adj)	/ˈlʌvɪŋ/	giàu tình yêu thương
personality (n)	/ˌpɜːsəˈnæləti/	tính cách
shoulder (n)	/ˈʃəʊldə/	vai
shy (adj)	/ʃaɪ/	xấu hổ
slim (adj)	/slɪm/	mảnh khảnh, thanh mảnh